

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2021

HƯNG YÊN, THÁNG 04 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.277.338.484.637	1.111.990.019.930
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	20.911.368.499	65.799.237.929
1 Tiền	111		20.911.368.499	65.799.237.929
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	57.270.400.000	32.450.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.270.400.000	32.450.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.844.119.150	288.392.725.345
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	206.998.955.454	147.422.964.760
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	24.352.890.214	11.287.233.728
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	72.400.000.000	51.400.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	81.092.273.482	78.282.526.857
IV Hàng tồn kho	140		805.166.842.652	721.715.395.984
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	805.166.842.652	721.715.395.984
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.145.754.336	3.632.660.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.512.057.649	1.048.511.184
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.632.973.594	2.483.310.471
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	723.093	100.839.017
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		478.322.716.010	482.402.299.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.801.501.152	1.908.288.801
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	1.801.501.152	1.908.288.801
II Tài sản cố định	220		291.616.336.486	293.917.844.392
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	278.797.540.278	280.686.851.100
- Nguyên giá	222		419.934.474.513	413.143.723.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.136.934.235)	(132.456.872.195)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	12.660.500.297	13.058.561.417
- Nguyên giá	225		15.763.545.160	15.763.545.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.103.044.863)	(2.704.983.743)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	158.295.911	172.431.875
- Nguyên giá	228		337.200.000	337.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.904.089)	(164.768.125)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	6.305.101.069	7.582.101.538
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.305.101.069	7.582.101.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	167.500.000.000	167.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		119.000.000.000	119.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.500.000.000	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.099.777.303	11.494.064.799
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.099.777.303	11.494.064.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.755.661.200.647	1.594.392.319.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.098.143.316.051	959.261.870.776
I Nợ ngắn hạn	310		1.007.892.858.198	892.305.866.417
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	109.192.202.357	92.539.675.548
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.916.321.268	15.794.967.476
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	18.596.700.960	14.416.904.044
4 Phải trả người lao động	314		4.265.253.518	5.167.922.153
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.306.863.412	2.919.743.284
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.503.887.637	1.217.390.341
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	862.851.029.046	759.988.663.571
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.600.000	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		90.250.457.853	66.956.004.359
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335	V..	-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	90.250.457.853	66.956.004.359
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.517.884.596	635.130.448.684
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	657.517.884.596	635.130.448.684
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	9.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.719.514.596	88.332.078.684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.332.078.684	17.366.602.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.387.435.912	70.965.476.532
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.755.661.200.647	1.594.392.319.460

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Kim Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý I/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I/2021	Quý I/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	406.230.244.765	251.697.262.412	406.230.244.765	251.697.262.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		406.230.244.765	251.697.262.412	406.230.244.765	251.697.262.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	347.875.539.233	218.165.931.774	347.875.539.233	218.165.931.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.354.705.532	33.531.330.638	58.354.705.532	33.531.330.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.229.409.979	247.087.997	4.229.409.979	247.087.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	17.916.967.851	12.831.020.514	17.916.967.851	12.831.020.514
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.667.754.468	12.015.629.276	17.667.754.468	12.015.629.276
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	8.185.803.296	3.402.343.590	8.185.803.296	3.402.343.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	8.523.606.153	7.941.875.522	8.523.606.153	7.941.875.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.957.738.211	9.603.179.009	27.957.738.211	9.603.179.009
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	27.225.131	45.670.408	27.225.131	45.670.408
12. Chi phí khác	32	VI.5.	66.470	13.765.468	66.470	13.765.468
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		27.158.661	31.904.940	27.158.661	31.904.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.984.896.872	9.635.083.949	27.984.896.872	9.635.083.949
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.597.460.960	1.927.702.000	5.597.460.960	1.927.702.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.387.435.912	7.707.381.949	22.387.435.912	7.707.381.949

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.984.896.872	9.635.083.949
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.092.259.124	7.377.705.041
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	51.851.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.029.323.678)	(1.295.138)
- Chi phí lãi vay	06		17.667.754.468	12.015.629.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.715.586.786	29.078.974.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.080.422.351)	40.791.272.554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.451.446.668)	(95.716.583.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		128.954.676.931	41.730.928.915
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(69.258.969)	(1.287.847.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.695.459.170)	(13.692.808.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.416.784.044)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.955.892.515	903.935.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(20.590.750.749)	(10.137.082.723)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.820.400.000)	9.308.422.522
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(4.293.139.178)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.765.139.873	1.295.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.646.010.876)	(5.120.504.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		339.176.152.081	215.669.285.303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.294.100.214)	(208.153.284.115)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.079.802.936)	(240.393.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.802.248.931	7.275.608.002
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(44.887.869.430)	3.059.039.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.799.237.929	23.636.154.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	216.504.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	20.911.368.499	26.911.698.176


Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thu



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Kim Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	11,17%	11,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa - Hạch toán độc lập	KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	20.911.368.499	65.799.237.929
<i>Tiền mặt</i>	11.884.186.323	5.918.101.071
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	9.027.182.176	59.881.136.858
Tiền gửi VND	9.027.182.176	55.347.709.303
Cộng	<u>20.911.368.499</u>	<u>65.799.237.929</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	57.270.400.000	57.270.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.270.400.000	57.270.400.000	32.450.000.000	32.450.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>72.270.400.000</u>	<u>72.270.400.000</u>	<u>47.450.000.000</u>	<u>47.450.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	-	33.500.000.000	-
	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	-	-
Cộng	152.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 31/03/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 300.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 11,17%, tại ngày 31/03/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO đã không còn là công ty liên kết.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	206.998.955.454	-	147.422.964.760	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	2.586.101.000	-	2.513.626.000	-
Hợp tác xã Song Long	7.730.306.925	-	12.689.551.846	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	13.622.293.602	-	7.671.770.402	-
Các khách hàng khác	181.616.380.560	-	75.669.420.857	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	1.443.873.367	-	48.878.595.655	-
	-	-	-	-
Cộng	206.998.955.454	-	147.422.964.760	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.352.890.214	11.287.233.728
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	11.178.000.000	5.968.000.000
RCCL COMMERCIAL COMPANY	907.335.000	907.335.000
Các khách hàng khác	2.351.953.238	4.411.898.728
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	9.915.601.976	-
Cộng	24.352.890.214	11.287.233.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	72.400.000.000	-	51.400.000.000	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	72.400.000.000	-	51.400.000.000	-
Cộng	72.400.000.000	-	51.400.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	81.092.273.482	-	78.282.526.857	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	869.227.089	-	964.381.780	-
Phải thu về cổ tức được chia	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	5.282.328.882	-	4.018.145.077	-
Ký cược, ký quỹ (*)	66.940.717.511	-	65.300.000.000	-
b) Dài hạn	1.801.501.152	-	1.908.288.801	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.260.858.339	-	1.260.858.339	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	540.642.813	-	647.430.462	-
Cộng	82.893.774.634	-	80.190.815.658	-

()Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.*

7. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	236.943.599.412	-	220.366.759.365	-
Công cụ, dụng cụ	15.751.826.338	-	14.663.925.424	-
Thành phẩm	182.252.231.935	-	179.154.167.426	-
Bán thành phẩm	223.426.775.290	-	220.840.667.644	-
Hàng hóa	146.792.409.677	-	86.689.876.125	-
Cộng	805.166.842.652	-	721.715.395.984	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	81.578.104.323	283.145.362.119	43.945.843.728	4.474.413.125	413.143.723.295
Mua mới trong năm		2.157.761.824	3.716.886.363	753.100.000	6.627.748.187
Xây dựng hoàn thành	163.003.031				163.003.031
Số dư ngày 31/03/2021	81.741.107.354	285.303.123.943	47.662.730.091	5.227.513.125	419.934.474.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	19.739.446.734	89.889.571.837	21.752.646.243	1.075.207.381	132.456.872.195
Khấu hao trong năm	1.249.563.707	6.126.551.797	1.162.141.721	141.804.815	8.680.062.040
Số dư ngày 31/03/2021	20.989.010.441	96.016.123.634	22.914.787.964	1.217.012.196	141.136.934.235
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	61.838.657.589	193.255.790.282	22.193.197.485	3.399.205.744	280.686.851.100
Tại ngày 31/03/2021	60.752.096.913	189.287.000.309	24.747.942.127	4.010.500.929	278.797.540.278

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.608.279.998 VND

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.003.147.188	1.701.836.555	2.704.983.743
Khấu hao trong năm	-	250.786.732	147.274.326	398.061.058
Số dư ngày 31/03/2021	-	1.253.933.920	1.849.110.881	3.103.044.801
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2021	-	11.264.284.003	1.794.277.414	13.058.561.417
Tại ngày 31/03/2021	-	11.013.497.271	1.647.003.088	12.660.500.359

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	337.200.000	337.200.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	337.200.000	337.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/03/2021	-	-	164.768.125	164.768.125
Khấu hao trong năm	-	-	14.135.964	14.135.964
Tại ngày 31/03/2021	-	-	178.904.089	178.904.089
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2021	-	-	172.431.875	172.431.875
Tại ngày 31/03/2021	-	-	158.295.911	158.295.911

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.512.057.649	1.048.511.184
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.039.257.955	405.000.001
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ	441.012.862	202.206.381
Chi phí bảo hiểm	31.786.832	441.304.802
b) Dài hạn	11.099.777.303	11.494.064.799
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	320.117.207	322.355.789
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	616.293.460	616.293.459
Lỗ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	318.848.303	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.844.518.333	10.172.797.586
Cộng	12.611.834.952	12.542.575.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy 1	2.629.367.433	2.645.595.168
Mua sắm TSCĐ	3.675.733.636	4.936.506.370
Cộng	6.305.101.069	7.582.101.538

13. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	109.192.202.357	109.192.202.357	92.539.675.548	92.539.675.548
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	45.792.000.000	45.792.000.000		-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	7.977.438.004	7.977.438.004	13.698.238.463	13.698.238.463
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	5.813.830.000	5.813.830.000	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.515.688.630	5.515.688.630	4.936.028.880	4.936.028.880
Các khách hàng khác	44.093.245.723	44.093.245.723	52.543.087.808	52.543.087.808
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	-	-	21.362.320.397	21.362.320.397
Cộng	109.192.202.357	109.192.202.357	92.539.675.548	92.539.675.548

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.916.321.268	15.794.967.476
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	1.791.419.340	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	1.712.582.407	2.117.256.226
ELASTO FORM KG	1.035.768.600	-
Các khách hàng khác	4.376.550.921	8.721.879.876
Cộng	8.916.321.268	15.794.967.476

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	14.416.784.044	5.596.460.960	1.416.784.044	18.596.460.960
Thuế thu nhập cá nhân	120.000	480.000	360.000	240.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	14.416.904.044	5.600.940.960	1.421.144.044	18.596.700.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân		100.839.017	137.439.302	37.323.378	723.093
Cộng		100.839.017	137.439.302	37.323.378	723.093
16. Chi phí phải trả					
			31/03/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
a) Ngắn hạn			2.306.863.412	2.919.743.284	
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên			-	442.202.055	
- Trích trước chi phí lãi vay			1.690.929.817	1.718.634.519	
- Các khoản trích trước khác;			615.933.595	758.906.710	
Cộng			2.306.863.412	2.919.743.284	
17. Phải trả khác					
			31/03/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
a) Ngắn hạn			1.503.887.637	1.217.390.341	
Bảo hiểm xã hội			850.996.670	420.383.791	
Phải trả khác			652.890.967	797.006.550	
Cộng			1.503.887.637	1.217.390.341	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Trong năm		01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	887.760.921.759	887.760.921.759	440.165.479.964	312.393.221.776	759.988.663.571	759.988.663.571
Vay ngắn hạn (19.1)	862.971.464.929	862.971.464.929	435.215.040.745	307.829.624.440	735.586.048.624	735.586.048.624
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	20.470.245.086	20.470.245.086	3.750.200.400	3.483.794.400	20.203.839.086	20.203.839.086
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.319.211.744	4.319.211.744	1.200.238.819	1.079.802.936	4.198.775.861	4.198.775.861
b) Dài hạn	65.340.565.140	65.340.565.140	3.335.000.000	4.950.439.219	66.956.004.359	66.956.004.359
Vay dài hạn (19.2)	64.187.012.282	64.187.012.282	3.335.000.000	3.750.200.400	64.602.212.682	64.602.212.682
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	1.153.552.858	1.153.552.858	-	1.200.238.819	2.353.791.677	2.353.791.677
Cộng	953.101.486.899	953.101.486.899	443.500.479.964	317.343.660.995	826.944.667.930	826.944.667.930

18.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/03/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	95.123.780.610	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	291.791.868.937	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Sổ tiết kiệm giá trị 10 tỷ tên Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn của Agribank 15 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	185.442.523.861	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thể chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, sổ tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	99.188.750.206	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.814.228.146	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.866.057.500	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	48.674.459.086	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.963.813.200	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	49.985.547.500	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Cộng	<u>862.851.029.046</u>			
18.2 Vay dài hạn				
Đối tượng vay	31/03/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.000.000.000</i>			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	22.880.865.061	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.628.680.126</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	18.894.022.140	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.841.564.960</i>			
Cộng	<u>84.777.693.251</u>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.470.245.086</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>64.307.448.165</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	31/03/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	5.826.922.490	354.157.888	5.472.764.602	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538
Cộng	5.826.922.490	354.157.888	5.472.764.602	7.052.314.309	499.746.771	6.552.567.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	81.452.982.152	561.452.972.152	
Góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	70.965.476.532	70.965.476.532	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	88.332.078.684	625.930.448.684	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	22.387.435.912	22.387.435.912	
Số dư tại ngày 31/03/2021	537.598.370.000	-	110.719.514.596	648.317.884.596	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu kỳ	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	537.598.370.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.759.837	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000
Cộng	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dollar Mỹ (USD)	78.825,29	53.759.837,00
Euro (EUR)	10.528,73	571,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</u>
Tổng doanh thu	406.230.244.765	251.697.262.412
Doanh thu bán hàng	406.230.244.765	251.697.262.412
Doanh thu thuần	406.230.244.765	251.697.262.412

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 VND</u>
Giá vốn hàng bán	347.875.539.233	218.165.931.774
Cộng	347.875.539.233	218.165.931.774

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.029.323.678	1.295.138
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	200.086.301	245.792.859
Cộng	4.229.409.979	247.087.997

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</u>
Lãi tiền vay	17.667.754.468	12.015.629.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	249.213.383	763.540.094
Cộng	17.916.967.851	12.831.020.514

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND</u>
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	27.225.131	45.670.408
Cộng	27.225.131	45.670.408
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	66.470	13.765.468
Cộng	66.470	13.765.468
Lợi nhuận khác	27.158.661	31.904.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.289.755.592	1.398.952.593
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.082.729	118.458.329
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.300.000	36.672.336
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.151.674	1.755.094.960
- Chi phí bằng tiền khác	5.064.513.301	93.165.372
Cộng	8.185.803.296	3.402.343.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.323.423.951	1.098.982.436
- Chi phí đồ dùng văn phòng	34.332.891	72.227.223
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	563.333.395	787.444.281
- Thuế, phí và lệ phí	4.240.000	10.895.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.251.801.973	5.049.828.440
- Chi phí bằng tiền khác	346.473.943	922.497.575
Cộng	8.523.606.153	7.941.875.522

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.522.187.510	171.190.704.186
Chi phí nhân công	35.794.200.069	23.862.800.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.761.489.321	7.377.705.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.312.649.675	23.082.649.675
Chi phí khác bằng tiền	23.465.097.600	1.175.305.149
Cộng	359.855.624.175	226.689.164.097

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	27.984.896.872	9.635.083.949
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.426.050
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.015.066.530
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	2.407.928	(35.557.870)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.987.304.800	11.618.018.659
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.597.460.960	1.927.702.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.597.460.960	1.927.702.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	339.176.152.081	215.669.285.303
Cộng	339.176.152.081	215.669.285.303

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	322.294.100.214	208.153.284.115
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.079.802.936	240.393.186
Cộng	323.373.903.150	208.393.677.301

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chi

Mối quan hệ

Công ty con
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	32.789.808.750	20.113.024.600
		Mua bao bì, manh dẹt	35.154.815.496	35.751.541.997
		Mua dịch vụ	270.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	-	-
		Cho thuê máy	486.918.000	27.160.791

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.443.873.367	48.878.595.655
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	1.129.726.967	46.461.445.235
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	314.146.400	2.417.150.420
Các khoản phải trả người bán	-	21.362.320.397
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	21.362.320.397
Các khoản trả trước cho người bán	9.915.601.976	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	9.915.601.976	-
Phải thu về cho vay	54.500.000.000	36.300.000.000
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Thịnh	26.100.000.000	26.100.000.000
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	200.000.000
Bùi Thế Quyền	3.000.000.000	-
Bùi Quang Sỹ	15.000.000.000	-
Phạm Văn Chi	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải thu khác	12.486.727.785	12.093.564.251
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngô Kim Dung	1.103.334.332	1.103.334.332
Bùi Thế Quyền	2.000.000	2.000.000
Bùi Quang Sỹ	583.605.193	600.663.652
Phạm Văn Chi	-	2.068.001
Lê Văn Quang	660.289.035	664.394.035
Nguyễn Đức Cường	1.092.000.115	1.092.000.115
Nguyễn Đức Thịnh	1.045.499.110	300.095.444

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
		VND	VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	195.000.000	135.900.000
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	135.650.000
Nguyễn Kim Anh	Tổng giám đốc	195.000.000	117.015.297
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD	195.000.000	135.900.000
Bùi Quang Sỹ	Phó tổng GD	195.000.000	135.800.000
Cộng		780.000.000	660.265.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	93.053.200.138	313.177.044.627	406.230.244.765
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	73.758.805.677	274.116.733.556	347.875.539.233
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	19.294.394.461	39.060.311.071	58.354.705.532
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.256.635.110
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			34.626.443.770
Lợi nhuận trước thuế TNDN			27.984.896.872
Thuế TNDN			5.597.460.960
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			22.387.435.912
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.755.661.200.647
Tổng tài sản			1.755.661.200.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.098.143.316.051
Tổng nợ phải trả			1.098.143.316.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/03/2020 và từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	64.915.768.354	186.781.494.058	251.697.262.412
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	47.388.510.898	170.777.420.876	218.165.931.774
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	17.527.257.456	16.004.073.182	33.531.330.638
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			292.758.405
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			24.189.005.094
Lợi nhuận trước thuế TNDN			9.635.083.949
Thuế TNDN			1.927.702.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			7.707.381.949
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ			1.429.123.769.192
Tổng tài sản	-	-	1.429.123.769.192
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ			856.963.415.091
Tổng nợ phải trả	-	-	856.963.415.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thư

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Kim Anh

